

Số: *1743* /CBL-S-XD-TC

Phú Thọ, ngày *07* tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2020
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ do Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải ban hành;

Căn cứ Thông tư số 9/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được tham khảo, xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc không vận dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và nhân công lắp dựng

cửa. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: chưa bao gồm sơn và nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên cho Liên Sở Tài chính, Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Giá vật liệu xây dựng được công bố áp dụng từ ngày 01/10/2020.

Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <https://soxaydung.phutho.gov.vn/>

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website SXD, STC;
- Lưu: KT&VLXD. ✓

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Xuân Chí

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố số: *1743* /CBLX-DT-TC, ngày *07* /10/2020,

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
CÁT CÁC LOẠI			
Thành phố Việt Trì			
Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì			
1	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	260.000
2	Cát xây, trát	đ/m ³	260.000
3	Cát đen	đ/m ³	140.000
Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì			
4	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	260.000
5	Cát xây, trát	đ/m ³	260.000
6	Cát đen	đ/m ³	140.000
Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì			
7	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	245.000
8	Cát xây, trát	đ/m ³	100.000
Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)			
9	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	290.000
10	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	280.000
Huyện Đoan Hùng			
11	Cát vàng dùng cho bê tông (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	270.000
12	Cát vàng xây, trát (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	250.000
Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát thuộc xã Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, huyện Phù Ninh)			
13	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	275.000
14	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	260.000
Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)			
15	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	285.000
16	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	275.000
Huyện Hạ Hòa			
17	Cát vàng Sông Lô dùng cho bê tông (giá trung bình trên địa bàn huyện)	đ/m ³	300.000
18	Cát xây, trát (giá bán tại Công ty TNHH Thái Hưng Anh)	đ/m ³	100.000
19	Cát đen (giá bán tại Công ty TNHH Thái Hưng Anh)	đ/m ³	90.000



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
20	Cát vàng Sông Lô dùng cho bê tông	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh - thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng Sông Lô dùng cho bê tông	đ/m ³	320.000
22	Cát vàng Sông Lô xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Tam Nông		
23	Cát vàng dùng cho bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ)	đ/m ³	220.000
24	Cát vàng xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ)	đ/m ³	220.000
	Huyện Thanh Sơn (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng)		
25	Cát vàng (Sông Bứa)	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Thủy		
26	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông (giá tại Công ty TNHH một thành viên xây dựng và Phát triển Đức Thịnh)	đ/m ³	320.000
27	Cát vàng xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH một thành viên xây dựng và Phát triển Đức Thịnh)	đ/m ³	250.000
28	Cát đen xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH một thành viên xây dựng và Phát triển Đức Thịnh)	đ/m ³	50.000
29	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông (giá tại DNTN Xuân Thiều xã Thạch Đồng)	đ/m ³	300.000
30	Cát vàng xây, trát Sông Lô (giá tại DNTN Xuân Thiều xã Thạch Đồng)	đ/m ³	50.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biên - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
31	Cát vàng Sông bứa đổ bê tông	đ/m ³	200.000
32	Cát vàng xây, trát Sông Bứa	đ/m ³	180.000
	SỎI		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
33	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thương Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2)	đ/m ³	240.000
34	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2)	đ/m ³	200.000
35	Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại bến của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2)	đ/m ³	160.000
	Thị xã Phú Thọ		
36	Sỏi 1x2 (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	260.000
	Huyện Đoan Hùng		
37	Sỏi 1x2 (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	200.000
	Huyện Hạ Hòa		

